

TRUNG LẬP - Giá mục tiêu 1 năm: 103.000 Đồng/cp

Giá cổ phiếu (Ngày 27/03/2023): 102.000 Đồng/cp

Đào Minh Châu, CFA

chaudm@ssi.com.vn

+84 – 24 3936 6321 ext. 8712

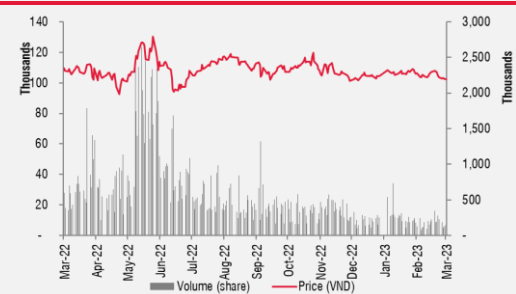
Ngày 27/03/2023

NGÀNH DẦU KHÍ

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	8.329
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	195.988
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	1.914
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	134/92,6
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	220.293
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	0,99
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	23,29
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	3,03
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	95,8

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

GAS là một công ty con quan trọng của Tập đoàn Petrovietnam (PVN). GAS có đường ống dẫn khí từ các mỏ ngoài khơi miền Nam Việt Nam và đóng vai trò là nhà phân phối khí cho các nhà máy điện, nhà máy sản xuất phân đạm và các hộ công nghiệp. Ba sản phẩm chính của GAS là: khí khô (chiếm phần lớn trong tổng doanh thu), LPG và condensate.

Lợi nhuận 2023 có thể giảm đáng kể từ mức đỉnh năm 2022

Doanh thu và lợi nhuận ròng của GAS trong Q4/2022 lần lượt đạt 22,1 nghìn tỷ đồng và 3,34 nghìn tỷ đồng, tăng lần lượt 9,3% svck và 64,6% svck. Lũy kế cả năm 2022, doanh thu và lợi nhuận ròng của GAS đạt 100,7 nghìn tỷ đồng (+27,5% svck) và 15 nghìn tỷ đồng (+72,2% svck), vượt kế hoạch lần lượt 26% và 114%. Công ty ghi nhận kết quả khả quan này là nhờ giá dầu tăng mạnh thúc đẩy cả mảng khí khô và LPG, trong khi sản lượng khí khô và LPG đạt mức tăng trưởng khiêm tốn lần lượt là 8% và 0,4% svck.

Tuy nhiên, theo kịch bản cơ sở, chúng tôi ước tính giá dầu Brent giảm khoảng 17% svck trong năm 2023, vì vậy **chúng tôi điều chỉnh giảm ước tính doanh thu và lợi nhuận ròng lần lượt là 23% và 14%. Theo đó, ước tính doanh thu và lợi nhuận ròng của GAS giảm lần lượt 11,5% và 27,4% từ mức đỉnh được thiết lập trong năm 2022, lần lượt đạt 89,2 nghìn tỷ đồng và 10,9 nghìn tỷ đồng.**

Chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu GAS từ Khả quan xuống **TRUNG LẬP**, với giá mục tiêu 1 năm là **103.000 đồng/cổ phiếu** (trước đó là 128.000 đồng/cổ phiếu), dựa trên P/E mục tiêu 2023 là 18,5x (tương đương mức trung bình 5 năm). Chúng tôi chưa thấy nhiều yếu tố hỗ trợ trong ngắn hạn, do nhu cầu yếu và giá dầu điều chỉnh mạnh - điều này sẽ khiến lợi nhuận giảm đáng kể trong nửa đầu năm 2023. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng GAS vẫn có triển vọng dài hạn tích cực. Theo dự thảo mới nhất của Quy hoạch điện VIII, tổng công suất điện khí dự kiến đạt 30 GW trong năm 2030, tương đương mức tăng trưởng hàng năm trên 12% trong giai đoạn 2020-2030. Nhu cầu về khí khô cũng có thể được hỗ trợ bởi nhu cầu gia tăng từ nhóm khách hàng hộ công nghiệp trong những năm tới.

Rủi ro tăng/giảm đối với khuyến nghị của chúng tôi bao gồm sản lượng tiêu thụ khí khô mạnh hơn/yếu hơn và giá nhiên liệu cao hơn/thấp hơn giá định.

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F
Doanh thu thuần	75.005	64.135	78.992	100.724	89.178
Lợi nhuận ròng	12.086	7.972	8.852	15.062	10.935
Tăng trưởng LN ròng	3,2%	-34,0%	11,0%	70,2%	-27,4%
EPS	6.158	4.043	4.470	7.669	5.548
ROE	25,8%	16,4%	17,5%	26,5%	17,1%
Nợ/VCSH	5,7%	4,6%	2,6%	2,2%	2,9%
Tỷ suất cổ tức	0,0	0,1	0,2	0,1	0,1
P/E	15,2	21,4	21,5	13,4	18,4
P/B	3,7	3,4	3,6	3,3	3,0
EV/EBITDA	8,6	11,4	11,1	7,6	9,5

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tỷ đồng	2022	2021	YoY	% hoàn thành kế hoạch năm	TSLN	
					2022	2021
Doanh thu thuần	100.724	78.992	27,5%	126%		
Lợi nhuận gộp	21.315	13.986	52,4%		21,2%	17,7%
Lợi nhuận hoạt động	19.061	11.477	66,1%		18,9%	14,5%
EBIT	19.139	11.509	66,3%		19,0%	14,6%
EBITDA	22.243	14.582	52,5%		22,1%	18,5%
Lợi nhuận trước thuế	18.802	11.205	67,8%	214%	18,7%	14,2%
Lợi nhuận ròng	15.062	8.852	70,2%	214%	15,0%	11,2%
Lợi nhuận ròng thuộc về cổ đông công ty mẹ	14.794	8.673	70,6%		14,7%	11,0%

Nguồn: Công ty, SSI Research

Doanh thu và lợi nhuận ròng của GAS trong Q4/2022 lần lượt đạt 22,1 nghìn tỷ đồng và 3,34 nghìn tỷ đồng, tăng lần lượt 9,3% và 64,4% svck. Công ty ghi nhận kết quả khả quan này là nhờ mức tăng trưởng mạnh 27% về sản lượng tiêu thụ so với mức nền thấp được thiết lập trong Q4/2021 (sản lượng tiêu thụ Q4/2021 giảm 31% svck), cũng như giá bán trung bình tăng cao hơn so với giá đầu vào.

Lũy kế năm 2022, doanh thu và lợi nhuận ròng của GAS lần lượt đạt 100,7 nghìn tỷ đồng (+27,5% svck) và 15 nghìn tỷ đồng (+70,2% svck), vượt kế hoạch lần lượt 26% và 114%.

	Doanh thu			Lợi nhuận gộp			Tỷ suất lợi nhuận gộp	
	2022	2021	YoY	2022	2021	YoY	2022	2021
Bán và vận chuyển khí tự nhiên	57.331	44.259	29,5%	16.415	10.764	52,5%	28,6%	24,3%
LPG	41.298	33.690	22,6%	4.000	2.964	35,0%	9,7%	8,8%
Condensate	1.864	791	135,5%	936	285	228,0%	50,2%	36,0%
Khác	231	252	-8,4%	-36	-27	31,3%	-15,5%	-10,8%
Tổng	100.724	78.992	27,5%	21.315	13.986	52,4%	21,2%	17,7%

Nguồn: Công ty, SSI Research

Động lực chính trong năm 2022 là mảng khí khô, mảng này đóng góp 77% vào mức tăng lợi nhuận gộp so với năm 2021. Tổng sản lượng khí khô phục hồi +8% svck (từ mức nền thấp trong năm 2021 lên 7,7 tỷ m3), do nhu cầu từ các nhà máy điện khí và các nhà sản xuất phân bón phục hồi.

	2021	2022	YoY	Tỷ trọng trong năm 2022
Tổng sản lượng tiêu thụ khí khô (triệu m3)	7.153	7.707	7,7%	100%
Điện khí	5.044	5.494	8,9%	71%
Phân bón	1.102	1.158	5,1%	15%
Công nghiệp khác	1.107	1.055	-4,7%	14%

Nguồn: Công ty, SSI Research

Tuy nhiên, sản lượng khí khô thực tế vẫn thấp hơn 13% so với kế hoạch năm 2022 do nhu cầu từ các nhà máy điện khí yếu hơn dự kiến, bởi thời tiết thuận lợi giúp nhà máy thủy điện phát điện nhiều hơn. Sản lượng điện từ các nhà máy thủy điện trong năm 2022 tăng 20,8% svck, mức tăng trưởng cao nhất trong các nhà máy điện và gần gấp đôi mức tăng trưởng 12% của các nhà máy điện khí. Năm 2022 đánh dấu năm thứ ba liên tiếp sản lượng bán khí khô thực tế thấp hơn so với kế hoạch, tiếp nối xu hướng giảm từ năm 2020 và 2021, khi nhu cầu năng lượng bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19. Trước đó, sản lượng thường vượt kế hoạch khoảng 5% và dao động trong khoảng 9 - 10 tỷ m3 trong giai đoạn 2013-2019.

Giá dầu tăng thúc đẩy doanh thu khí khô: Doanh thu và lợi nhuận gộp từ mảng này tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng sản lượng. Doanh thu tăng 31,4% svck và lợi nhuận gộp tăng 65,5% svck, lần lượt đạt 53,15 nghìn tỷ đồng và 16,1 nghìn tỷ đồng, nhờ giá dầu nhiên liệu tăng 30%. Giá bán khí khô cho hầu hết các nhà máy điện và sản xuất phân bón từ các bể Cửu Long và Nam Côn Sơn I & II đều tính theo giá dầu FO, trong khi giá bán đầu vào của nhiều mỏ tại các bể Cửu Long và Nam Côn Sơn I & II (trừ Hải Thạch – Mộc Tinh) trường) đã tăng lên.

Lợi nhuận của mảng LPG được hỗ trợ từ giá dầu tăng: Sản lượng LPG giữ nguyên ở mức 2,01 triệu tấn so với năm 2021. Tuy nhiên, doanh thu và lợi nhuận gộp tăng đáng kể lần lượt 22,6% và 35% svck nhờ giá LPG trung bình tăng 20%. Tỷ suất lợi nhuận của LPG thường ổn định hơn so với khí khô, với tỷ suất lợi nhuận gộp của LPG chỉ cải thiện 90 điểm cơ bản svck trong năm 2022 so với mức 4,3 điểm phần trăm của mảng khí khô, do giá bán LPG biến động sát hơn với giá đầu vào.

Cập nhật các dự án trọng điểm:

- ✓ Dự án LNG đầu tiên tại Việt Nam – LNG Thị Vải: Dự án đã hoàn thành toàn bộ phần xây dựng cơ khí và dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2023.
- ✓ Sư Tử Trắng giai đoạn 2B: Mô Sư Tử Trắng giai đoạn 2A (nằm trong Block 15.1) đã đi vào hoạt động vào ngày 18/6/2021, với tổng trữ lượng khí tự nhiên là 5,5 tỷ mét khối và 63 triệu thùng condensate dự kiến được khai thác giai đoạn 2021-2025. Dự án tiếp theo Sư Tử Trắng 2B, với tổng vốn đầu tư 1,1 tỷ USD, dự kiến triển khai EPCI cuối năm 2023 và đi vào hoạt động trong năm 2026.

Triển vọng lợi nhuận

Tăng trưởng sản lượng có thể chứng lại trong năm 2023: Chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ khí khô là 8 triệu m3 trong năm 2023, đạt mức tăng trưởng khiêm tốn 4% svck do sự suy giảm của nền kinh tế nói chung có thể ảnh hưởng đến nhu cầu năng lượng. Trong 2 tháng đầu năm 2023, sản lượng điện của Việt Nam giảm 2,2% svck. Tuy nhiên, tỷ lệ huy động của các nhà máy điện khí trong năm 2023 có thể cải thiện so với năm 2022 do công suất thủy điện giảm với dự báo điều kiện thủy văn kém thuận lợi hơn.

Giá dầu giảm có thể khiến lợi nhuận quay về mức bình thường: Chúng tôi dự đoán giá dầu Brent trung bình ở mức 83 USD/thùng, giảm 17% svck so với mức nền cao trong năm 2022, do tăng trưởng nhu cầu toàn cầu chậm lại và tác động của việc thiết lập hàng tồn kho. Theo IEA, lượng dầu tồn kho toàn cầu đạt 7,8 tỷ thùng trong tháng 1, mức cao nhất kể từ tháng 9/2021 (tăng 52,9 triệu thùng so với tháng trước), với lượng dầu tồn kho của OECD tăng 55 triệu thùng, gấp bốn lần mức tăng trung bình 5 năm. Bất chấp sự phục hồi khả quan của nhu cầu tại Trung Quốc, thị trường toàn cầu đã chuyển từ thâm hụt trong nửa đầu năm 2022 sang thặng dư nguồn cung trong ba quý vừa qua. Với mối tương quan cao 0,9 lần của giá FO và LPG so với giá dầu Brent trong 10 năm qua, chúng tôi kỳ vọng giá FO và LPG sẽ giảm lần lượt 17% và 13% svck do giá dầu thô điều chỉnh.

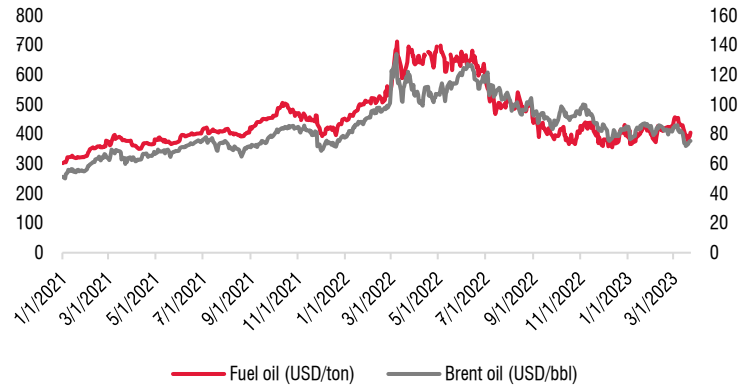
Do đó, chúng tôi điều chỉnh giảm dự báo doanh thu và lợi nhuận ròng năm 2023 lần lượt là 23% và 14%, theo đó doanh thu và lợi nhuận ròng của GAS sẽ giảm lần lượt 11,5% và 27,4% svck từ mức đỉnh năm 2022 xuống 89,2 nghìn tỷ đồng và 10,9 nghìn tỷ đồng.

Các giá định chính	2021	2022	2023F
Giá dầu nhiên liệu (USD/tấn)	400	514	425
Giá LPG (USD/tấn)	693	830	720
Sản lượng khí khô (tỷ m3)	7.153	7.707	8.000
Sản lượng LPG (triệu tấn)	2.003	2.010	2.000

Nguồn: SSI Research

Tỷ đồng	Ước tính cũ 2023	Ước tính mới 2023	% điều chỉnh
Doanh thu	113.113	89.178	-23%
Lợi nhuận ròng	12.768	10.937	-14%

Nguồn: SSI Research

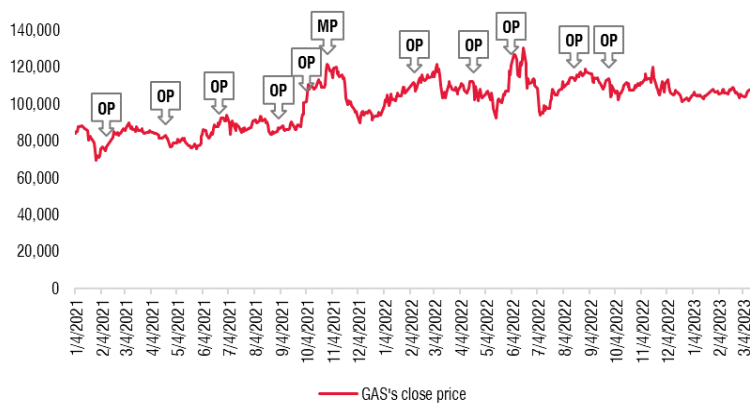
Biểu đồ: Giá nhiên liệu và giá dầu Brent

Nguồn: SSI Research

Định giá và luận điểm đầu tư

Với ước tính lợi nhuận năm 2023 của GAS sẽ giảm, chúng tôi hạ khuyến nghị đối với cổ phiếu GAS từ Khả quan xuống **TRUNG LẬP**, với giá mục tiêu 1 năm là **103.000 đồng/cổ phiếu** (trước đó là 128.000 đồng/cổ phiếu), dựa trên P/E mục tiêu 2023 là 18,5x. Chúng tôi chưa nhận thấy nhiều yếu tố hỗ trợ trong ngắn hạn, do nhu cầu yếu và giá dầu điều chỉnh mạnh có thể khiến lợi nhuận giảm đáng kể trong nửa đầu năm 2023. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng GAS vẫn có triển vọng dài hạn tích cực. Theo dự thảo mới nhất của Quy hoạch điện VIII, tổng công suất điện khí dự kiến đạt 30 GW trong năm 2030, tương đương mức tăng trưởng hàng năm trên 12% trong giai đoạn 2020-2030.

Rủi ro tăng/giảm đối với khuyến nghị của chúng tôi bao gồm sản lượng tiêu thụ khí khô mạnh hơn/yếu hơn và giá nhiên liệu cao hơn/thấp hơn giả định.

Lịch sử khuyến nghị

Nguồn: Bloomberg, SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	2.737	5.600	10.549	14.668
+ Đầu tư ngắn hạn	21.356	24.500	23.726	25.000
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	11.439	16.921	16.191	13.640
+ Hàng tồn kho	1.309	3.241	4.102	3.575
+ Tài sản ngắn hạn khác	527	1.133	1.082	875
Tổng tài sản ngắn hạn	37.369	51.395	55.652	57.758
+ Các khoản phải thu dài hạn	153	187	169	135
+ GTCL Tài sản cố định	18.074	18.098	16.370	16.262
+ Bất động sản đầu tư	0	22	36	36
+ Tài sản dài hạn dở dang	2.228	4.871	6.121	6.121
+ Đầu tư dài hạn	3.241	400	407	397
+ Tài sản dài hạn khác	574	3.794	4.053	3.710
Tổng tài sản dài hạn	24.271	27.373	27.155	26.660
Tổng tài sản	61.640	78.768	82.806	84.418
+ Nợ ngắn hạn	9.192	16.561	12.488	10.089
Trong đó: vay ngắn hạn	967	485	45	44
+ Nợ dài hạn	3.661	10.014	9.001	7.939
Trong đó: vay dài hạn	1.962	7.510	6.038	5.139
Tổng nợ phải trả	12.853	26.575	21.489	18.028
+ Vốn góp	19.140	19.140	19.140	19.140
+ Thặng dư vốn cổ phần	211	0	0	0
+ Lợi nhuận chưa phân phối	10.839	10.487	19.243	24.119
+ Quý khác	18.597	22.566	22.935	23.132
Vốn chủ sở hữu	48.786	52.193	61.317	66.391
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	61.640	78.768	82.806	84.418
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	7.330	7.595	12.440	13.750
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	99	-6.755	43	-2.990
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-6.668	-774	-7.769	-6.642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	761	65	4.715	4.118
Tiền đầu kỳ	4.476	5.237	5.833	10.549
Tiền cuối kỳ	5.237	5.300	10.549	14.668
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	4,07	3,1	4,46	5,72
Hệ số thanh toán nhanh	3,87	2,84	4,04	5,28
Hệ số thanh toán tiền mặt	2,62	1,82	2,74	3,93
Nợ ròng / EBITDA	-1,82	-1,48	-1,13	-1,83
Khả năng thanh toán lãi vay	99,58	37,84	56,82	41,57
Ngày phải thu	32,8	39,7	35,9	31,2
Ngày phải trả	14,2	26	30,5	29,3
Ngày tồn kho	8,2	12,8	16,9	19,1
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,79	0,66	0,74	0,79
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,21	0,34	0,26	0,21
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,26	0,51	0,35	0,27
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,06	0,15	0,1	0,08
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,01	0	0

Nguồn: Công ty, SSI ước tính

Tỷ đồng	2020	2021	2022	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	64.135	78.992	100.724	89.178
Giá vốn hàng bán	-52.729	-65.007	-79.409	-73.416
Lợi nhuận gộp	11.406	13.986	21.315	15.762
Doanh thu hoạt động tài chính	1.451	1.187	1.568	1.488
Chi phí tài chính	-169	-403	-671	-396
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-1.943	-2.133	-2.440	-2.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-769	-1.479	-1.075	-1.026
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.964	11.173	18.724	13.669
Thu nhập khác	14	32	78	0
Lợi nhuận trước thuế	9.978	11.205	18.802	13.669
Lợi nhuận ròng	7.972	8.852	15.062	10.935
Lợi nhuận chia cho cổ đông	7.855	8.673	14.794	10.738
Lợi ích của cổ đông thiểu số	117	179	268	197
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	4.043	4.470	7.669	5.548
Giá trị sổ sách (VND)	25.490	26.696	31.275	33.823
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	4.500	4.500	4.501	3.000
EBIT	10.079	11.509	19.139	14.006
EBITDA	12.633	14.582	22.243	17.114
Tăng trưởng				
Doanh thu	-14,5%	23,2%	27,5%	-11,5%
EBITDA	-29,6%	15,4%	52,5%	-23,1%
EBIT	-34,0%	14,2%	66,3%	-26,8%
Lợi nhuận ròng	-34,0%	11,0%	70,2%	-27,4%
Vốn chủ sở hữu	0,3%	7,0%	17,5%	8,3%
Vốn điều lệ	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Tổng tài sản	3,2%	27,8%	5,1%	1,9%
Định giá				
PE	21,4	21,5	13,4	18,4
PB	3,4	3,6	3,3	3
Giá/Doanh thu	2,6	2,3	2	2,2
Tỷ suất cổ tức	4,6%	4,2%	3,9%	2,9%
EV/EBITDA	11,4	11,1	7,6	9,5
EV/Doanh thu	2,3	2,1	1,7	1,8
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	17,8%	17,7%	21,2%	17,7%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	13,7%	13,4%	18,0%	14,4%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	12,4%	11,2%	15,0%	12,3%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	3,0%	2,7%	2,4%	2,5%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,2%	1,9%	1,1%	1,2%
ROE	16,4%	17,5%	26,5%	17,1%
ROA	13,1%	12,6%	18,6%	13,1%
ROIC	15,7%	16,2%	24,0%	16,1%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Kinh tế trưởng

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhthv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích Định lượng

Đỗ Nam Tùng

Chuyên viên cao cấp Phân tích Định lượng

tungdn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8709

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Dầu khí

Đào Minh Châu

Phó Giám đốc phân tích cổ phiếu

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3052

Chiến lược thị trường

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Phó Giám đốc Chiến lược Đầu tư

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715